TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ C** **TỈNH C**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/DS -ST
Ngày: 27/11/2019
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C, TỈNH C

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Bích Nga
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lê Liêm
2. Ông Hồ Thanh Sơn

- Thư ký phiên toà: Ông Phan Hồng Phúc – là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh C tham gia phiên tòa: bà Dương Thị Ngọc - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở TAND thành phố C, tỉnh C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 05/2019/TLST- DS ngày 06/8/2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2019/QĐXXST-DS ngày 25/10/2019,Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/QĐST - DS ngày 11/11/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ngân hàng A**.

Người đại diện theo pháp luật: ông Dương Văn A - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Địa chỉ trụ sở: Số 169, phố L, phường H, quận M, thành phố H

Người đại diện theo ủy quyền: ông Trịnh B - Chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách Chi nhánh Ngân hàng A.

Địa chỉ: tổ 22, phường Đ, thành phố C, tỉnh C

(Theo văn bản ủy quyền số 4716/QĐ-NHCS ngày 25/11/2016 của Tổng giám đốc NHCSXH về việc ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành án);

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trịnh B là ông Nguyễn C - Chức vụ: Phó Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng A *(Theo văn bản ủy quyền số 249/QĐ-NHCS ngày 16/10/2019 của Phó giám đốc Chi nhánh Ngân hàng A về việc ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành án)* (Có mặt).

2. Bị đơn: ông **Chang Văn M**, sinh năm: 1981

Địa chỉ: Bản S, xã N, thành phố C, tỉnh C.

(Vắng mặt)

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

+ Bà **Thào Thị L**, sinh năm 1979

Địa chỉ: Bản S, xã N, thành phố C, tỉnh C.

(Vắng mặt)

+ Ông **Lý Văn K**, sinh năm 1979
Địa chỉ: Bản S, xã N, thành phố C, tỉnh C.
(Vắng mặt)
+ Ông **Trần Đình H,** sinh năm 1978
Địa chỉ: Bản S, xã N, thành phố C, tỉnh C.
(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/8/2019, đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 21/10/2019, lời khai của những người đại diện theo ủy quyền ông Trịnh B, ông Nguyễn C trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của nguyên đơn ông Nguyễn C trình bày:

Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về việc cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác. Ngày 30/5/2007, Ngân hàng A thông qua chi nhánh Ngân hàng A (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) và ông Chang Văn M có ký Hợp đồng tín dụng chương trình cho vay Hộ nghèo với số tiền vay 5.000.000 đồng, lãi suất 0.6%/tháng, lãi quá hạn 130%/lãi suất cho vay ban đầu, thời hạn vay 36 tháng, hạn trả nợ cuối cùng ngày 30/5/2010. Mục đích vay vốn là mua trâu cày theo Khế ước số: HN03NL; trước khi vay vốn ông M đã được Ngân hàng tuyên truyền về nghĩa vụ, quyền lợi của người vay, cụ thể người vay có nghĩa vụ thanh toán lãi theo định kỳ nộp cho tổ trưởng tổ vay vốn, nộp gốc cho Ngân hàng. Đến hạn thanh toán, do điều kiện khó khăn ông M chưa trả được nợ nên ngày 28/5/2010 ông M có đơn xin gia hạn nợ, ngày 31/5/2010 Ngân hàng có gia hạn nợ lần 1 đối với ông M cho đến ngày 11/5/2011, sau đó ông M tiếp tục có đề nghị gia hạn nợ và Ngân hàng tiếp tục gia hạn nợ đối với ông M cho đến ngày phải trả nợ cuối cùng là ngày 11/3/2012.

Đến hết ngày đã gia hạn nợ, ông M vẫn không thanh toán và trình bày do khó khăn, ngày 19/3/2012 Ngân hàng tiến hành thông báo chuyển nợ quá hạn với lãi suất 130%/lãi suất khi cho vay, ông M đã nhận được thông báo và không có ý kiến gì. Hàng năm Ngân hàng vẫn tiến hành phối hợp cùng Hội phụ nữ xã và UBND xã Nậm Lỏong đốc thúc yêu cầu ông M thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản vay và tiền lãi theo quy định. Theo quy định của Ngân hàng, Ngân hàng có ký hợp đồng với ông Giàng A, ông Lý Văn K, ông Trần Đình H làm tổ trưởng tổ vay vốn và tiết kiệm để thu lãi theo định kỳ quy định, không được phép thu gốc. Trong đó phần lãi của ông M được ông Lý Văn K thu tổng số tiền là: 499.000 đồng (bao gồm nộp trước tháng 1/2008 là 123.000 đồng, tháng 1/2008 là 92.000 đồng, tháng 4/2008 là 91.000 đồng, tháng 9/2008 là 193.000 đồng) và ông Trần Đình H thu lãi tổng số tiền là 1.111.000 đồng (từ tháng 12/2008 đến tháng 11/2011), ông Giàng A không thu tiền lãi của ông M.

Ngân hàng xác định ông Chang Văn M vi phạm nghĩa vụ trả tiền từ 11/3/2012, mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần làm việc trực tiếp và gửi văn bản thông báo về khoản nợ đến hạn thanh toán nhưng ông M vẫn không trả được hết các khoản tiền theo đúng thời hạn đã cam kết, ông M thanh toán được khoản tiền lãi trong hạn là thông qua ông Lý Văn K và ông Trần Đình H với tổng số tiền là 1.610.000 đồng, tính đến ngày 02/8/2019 số tiền ông M còn nợ tại Ngân hàng là 8.605.234 đồng; trong đó: tiền gốc

5.000.000 đồng, tiền lãi tồn đọng 3.605.234 đồng (trong đó lãi trong hạn 1.754.000 đồng, lãi quá hạn 3.461.234 đồng).

Để thu hồi vốn, tài sản cho Nhà nước, Ngân hàng tiến hành khởi kiện ông Chang Văn M đến Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Chang Văn M có nghĩa vụ trả tổng số tiền là 8.605.234 đồng; trong đó: tiền gốc: 5.000.000 đồng, tiền lãi tồn đọng: 3.605.234 đồng (trong đó lãi trong hạn 1.754.000 đồng, lãi quá hạn 3.461.234 đồng).

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa, ngày 21/10/2019 Ngân hàng đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông Chang Văn M, cụ thể Ngân hàng rút yêu cầu buộc ông M trả tiền lãi tạm tính đến ngày 02/8/2019 là 3.605.234 đồng (trong đó lãi trong hạn 1.754.000 đồng, lãi quá hạn 3.461.234 đồng) và các khoản lãi phát sinh trên số nợ gốc 5.000.000 đồng từ ngày 02/8/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm, sau ngày xét xử sơ thẩm Ngân hàng yêu cầu ông Chang Văn M phải chịu lãi xuất quá hạn ghi trong kế ước vay năm 2007 cho đến khi ông M trả hết khoản nợ gốc 5.000.000 đồng cho Ngân hàng. Ngân hàng chỉ khởi kiện yêu cầu ông M có nghĩa vụ thanh toán khoản tiền gốc vay là 5.000.000đồng và khoản tiền lãi quá hạn theo mức lãi suất quá hạn đã ghi trong kế ước vay từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi ông M trả hết số tiền nợ gốc 5.000.000 đồng, ngoài ra không có yêu cầu nào khác.

Theo biên bản lấy lời khai (Bút lục số 74 đến 77) và quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Chang Văn M trình bày:

Ông M xác định ngày 30/5/2007 ông có vay Ngân hàng A chi nhánh tỉnh A theo chương trình cho vay hộ nghèo và có nhận số tiền 5.000.000đồng của Chi nhánh Ngân hàng A do cán bộ Ngân hàng giao trực tiếp. Việc vay vốn là để sử dụng chung cho gia đình, trong kế ước vay còn có bà Thào Thị L (vợ ông M) là người thừa kế trong kế ước vay của Ngân hàng, ông sử dụng đúng mục đích vay vốn là mua trâu cày. Lãi suất trong hạn là 0,6%/tháng, thời hạn vay là 36 tháng, lãi xuất quá hạn là 130%/ lãi suất khi cho vay. Khi vay tiền ông có được Ngân hàng tuyên truyền, giải thích các quy định, quyền và nghĩa vụ của hộ vay vốn, ông có nghĩa vụ trả tiền gốc cho Ngân hàng và trả tiền lãi cho tổ trưởng tổ vay vốn và tiết kiệm. Đến hạn trả nợ ông không thanh toán được nên ông có đề nghị Ngân hàng gia hạn nợ cho ông vào khoảng tháng 5 năm 2010, sau đó tiếp tục được Ngân hàng gia hạn nợ lần 2 đến ngày 11/3/2012 ông phải trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng. Ngày 19/3/2012 ông có nhận được thông báo chuyển nợ quá hạn của Ngân hàng.

Hàng tháng ông có trả tiền lãi cho ông Lý Văn K tổ trưởng tổ vay vốn, sau đó ông tiếp tục trả lãi và trả hết khoản nợ gốc 5.000.000 đồng cho ông Trần Đình H, thời gian không nhớ cụ thể. Ông thừa nhận đến nay ông không trực tiếp trả tiền gốc 5.000.000 đồng cho Ngân hàng nhưng ông đã trả số tiền gốc trên cho Ngân hàng thông qua ông Trần Đình H với lý do, ông chỉ thấy ông Trần Đình H thu tiền lãi nên ông nghĩ trả luôn tiền vay gốc cho Ngân hàng qua ông H cũng được.

Theo Ngân hàng thì ông đã trả lãi được tổng tiền là 1.610.000đồng là không đúng, ông đã trả hết gốc 5.000.000 đồng và tiền lãi cho ông Trần Đình H, ông không còn nợ Ngân hàng nữa mà hàng năm Ngân hàng vẫn đòi nợ ông là không đúng. Tại buổi họp ngày 28/8/2012 gồm có Ngân hàng, UBND xã N và các hộ vay vốn, ông xác nhận có nợ Ngân hàng tiền gốc đã vay ngày 30/5/2007 là 5.000.000 đồng và cam kết

đến ngày 11/3/2012 sẽ trả và yêu cầu Ngân hàng không tính lãi nữa. Ngoài ra các bên đã thống nhất sẽ bán đất của ông Trần Đình H và trả cho các hộ dân có giấy tờ ông H nhận tiền trước, sau đó trả cho Ngân hàng, nếu tiền bán tài sản chỉ đủ nộp gốc cho Ngân hàng thì Ngân hàng không thu lãi của các hộ dân nữa. Ông không có giấy tờ chứng minh việc ông đã trả số tiền nợ gốc 5.000.000 đồng cho ông H nhưng ông tự xác định không còn nợ Ngân hàng nên không đồng ý việc Ngân hàng khởi kiện đòi nợ và không nhất trí trả nợ số tiền gốc đã vay 5.000.000 đồng cho Ngân hàng. Đối với việc Ngân hàng rút một phần yêu cầu khởi kiện, ông nhất trí và không có ý kiến gì.

Theo biên bản lấy lời khai (Bút lục số 78 đến 81) trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thào Thị L trình bày:

Bà Thào Thị L nhất trí hoàn toàn với lời trình bày của chồng bà là ông Chang Văn M, bà xác định vào năm 2007 ông M có vay vốn của Ngân hàng A chi nhánh tỉnh A là 5.000.000 đồng. Khi vay vốn bà và ông M có được Ngân hàng tuyên truyền về quyền và nghĩa vụ của người vay vốn, tuy nhiên ông Chang Văn M đã trực tiếp trả tiền gốc 5.000.000đồng cho ông Trần Đình H là tổ trưởng tổ vay vốn và tiết kiệm nhưng không có giấy tờ chứng minh; ông M đã trả hết tiền lãi cho ông Lý Văn K, ông Trần Đình H rồi nên không nhất trí trả cho Ngân hàng tiền gì nữa. Bà L nhất trí đối với việc Ngân hàng rút một phần yêu cầu khởi kiện về phần tiền lãi.

Theo biên bản lấy lời khai (Bút lục số 105,106,107) trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lý Văn K trình bày:

Năm 2007 ông làm tổ trưởng tổ vay vốn và tiết kiệm gồm có 6 người vay vốn hỗ trợ người nghèo của Ngân hàng gồm các hộ: tôi Lý Văn K, ông Chang Văn M, ông Giàng Páo C, ông Lý A V, ông Trần Đình H, ông Giàng A P. Tôi vay 10.000.000đồng và tôi cũng đã trả hết cho Ngân hàng. Ông M vay Ngân hàng 5.000.000đồng, ông Giàng Páo C vay 5.000.000đồng, ông Vàng A P vay 5.000.000đồng còn lại ông Lý Văn K không nhớ. Thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất 6%/tháng, lãi quá hạn ông không nhớ, mục đích vay vốn để mua trâu cày. Thời gian đầu ông làm tổ trưởng tổ vay vốn sau đó ông Trần Đình H là người tiếp tục làm tổ trưởng tổ vay vốn. Ông xác nhận trong thời gian ông làm tổ trưởng, ông có thu tiền lãi của ông Chang Văn M bốn hoặc năm lần, số tiền không nhớ cụ thể chính xác, giấy tờ nộp tiền ông không còn giữ. Sau này Ngân hàng có hợp đồng với ông Trần Đình H làm tổ trưởng thay ông nên ông không biết việc thu, nộp tiền của các hộ trong tổ sau này như thế nào.Vì vậy việc Ngân hàng khởi kiện ông Chang Văn M ông không có ý kiến gì, ông nhất trí việc Ngân hàng rút một phần yêu cầu khởi kiện về phần tiền lãi đối với ông Chang Văn M.

Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đình H vắng mặt. Theo biên bản xác minh ngày 10/10/2019 Công an xã Nậm Lòong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu *(Bút lục số 94)* cung cấp: ông Trần Đình H sinh năm 1978 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Bản S, xã N, thành phố C, tỉnh C. Ông Trần Đình H vắng mặt tại nơi cư trú từ cuối năm 2011 cho đến nay, ông H đi đâu làm gì chính quyền địa phương không biết, do đó Tòa án không tiến hành lấy lời khai, thu thập tài liệu chứng cứ đối với ông Trần Đình H.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên đã tiến hành được phiên họp công khai chứng cứ nhưng

không tiến hành hòa giải được vì ông Trần Đình H vắng mặt không có lý do theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/11/2019 Tòa án mở phiên tòa, nguyên đơn có mặt, bị đơn ông Chang Văn M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Đình H, ông Lý Văn K, bà Thào Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án phải hoãn phiên tòa và ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào 08 giờ 00 phút ngày 27/11/2019.

Ngày 27/11/2019 Tòa án tiến hành mở phiên tòa, nguyên đơn có mặt, bị đơn ông Chang Văn M, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Đình H, ông Lý Văn K, bà Thào Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là Ngân hàng giữ nguyên yêu cầu khởi kiện sau khi đã thay đổi yêu cầu khởi kiện theo đơn khởi kiện ngày 02/8/2019 và đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 21/10/2019, cụ thể tại phiên tòa nguyên đơn xác định yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Chang Văn M có nghĩa vụ thanh toán khoản tiền nợ gốc vay là 5.000.000 đồng, Ngân hàng không yêu cầu về tiền lãi do vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Sau ngày xét xử sơ thẩm Ngân hàng yêu cầu bị đơn ông Chang Văn M có nghĩa vụ trả tiền lãi phát sinh từ việc chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo lãi xuất quá hạn ghi trong hợ đồng tín dụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật: Qúa trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn, chấp hành đúng quy định của pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đình H vắng mặt chưa chấp hành quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với quy định về phiên tòa dân sự. Nguyên đơn tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành đúng nội quy phiên tòa. Bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thào Thị L, ông Lý Văn K, ông Trần Đình H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 288 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 244, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Chang Văn M phải trả Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam tổng số tiền gốc vay là 5.000.00 đồng.

Bị đơn ông Chang Văn M phải chịu 300.000đồng tiền án án phí dân sự sơ thẩm.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu về phần tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngân hàng A khởi kiện buộc ông Chanh A Dê cư trú tại Bản S, xã N, thành phố C, tỉnh C phải trả số tiền nợ gốc và lãi vay theo hợp đồng tín dụng *(Sổ vay vốn, Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay)*, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cá nhân có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thành phố C, tỉnh C. Tòa án xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng tín dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh C theo quy định tại Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thời hiệu khởi kiện: Hợp đồng tín dụng được xác lập từ ngày 30/5/2007, thời hạn trả nợ cuối cùng sau khi được nguyên đơn Ngân hàng gia hạn trả nợ là ngày 11/3/2012, tuy nhiên theo tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp (bút lục số 36), hàng năm Ngân hàng vẫn tiến hành phối hợp cùng Hội phụ nữ xã và UBND xã N, thành phố C, tỉnh C đốc thúc yêu cầu ông M thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản vay và tiền lãi theo quy định, đồng thời tại lời khai của ông M và bà Thào Thị L (Bút lục số 74 đến 81) đều thừa nhận việc ông M có vay vốn số tiền gốc là 5.000.000 đồng nhưng đến thời điểm Tòa án giải quyết tranh chấp ông M chưa trực tiếp trả khoản nợ gốc trên cho Ngân hàng do đó thời hiệu khởi kiện bắt đầu lại đảm bảo theo quy định tại Điều 157 Bộ luật dân sự năm 2015; Ông M, bà L không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện do đó về thời hiệu khởi kiện đảm bảo theo quy định của Điều 149 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về áp dụng pháp luật nội dung: Hợp đồng vay vốn *(Sổ vay vốn, Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay)* ký kết giữa nguyên đơn Ngân hàng A chi nhánh A với bị đơn ông Chang Văn M xác lập ngày 30/5/2007 nhưng có nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015. Tranh chấp xảy ra và được giải quyết tại thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án là phù hợp theo quy định tại Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về việc vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tòa án đã tiến hành tống đạt trực tiếp, niêm yết văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bị đơn ông Chang Văn M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đình H, bà Thào Thị L, ông Lý Văn K đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt theo quy định của pháp luật.

[2].Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A thấy rằng:

[2.1]. Hiệu lực của hợp đồng: Hợp đồng tín dụng giữa các bên thể hiện dưới hình thức văn bản *(Sổ vay vốn, Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay),* trong đó thể hiện rõ về số tiền vay, thời hạn vay, lãi suất, phương thức trả gốc và lãi vay, quyền và nghĩa vụ của các bên, tuân thủ về phạm vi hoạt động, quy định lãi suất theo Điều 90, 91 của Luật các tổ chức tín dụng, có ký xác nhận thể hiện sự tự nguyện của các bên, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên xác định hợp đồng tín dụng có hiệu lực pháp luật theo quy định tại các Điều 116, 117, 118, 119 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.1]. Đối với yêu cầu khởi kiện về việc trả tiền gốc vay, Hội đồng xét xử thấy:

Căn cứ vào sổ vay vốn, phê duyệt của Ngân hàng tại Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay thì ngày 30/5/2007, Ngân hàng A thông qua chi nhánh Ngân hàng A (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) và ông Chang Văn M, người thừa kế là bà Thào Thị L (vợ ông M) có ký Hợp đồng tín dụng thông qua sổ vay vốn, Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay, chương trình cho vay Hộ nghèo với số tiền vay 5.000.000 đồng, lãi suất 0.6%/tháng, lãi suất quá hạn 130%/lãi suất vay ban đầu, thời hạn vay 36 tháng, hạn trả nợ 30/5/2010. Mục đích vay vốn là mua trâu cày theo Khế ước số: HN03NL (Bút lục số 09,11); Ngân hàng đã giải ngân số tiền 5.000.000đ thể hiện qua phiếu chi PU0004 ngày 30/5/2007 (bút lục số 13).

Trước khi vay vốn ông M đã được Ngân hàng tuyên truyền về nghĩa vụ, quyền lợi của người vay, cụ thể người vay có nghĩa vụ thanh toán lãi theo định kỳ nộp cho tổ trưởng tổ vay vốn, nộp gốc cho Ngân hàng. Đến hạn thanh toán, ông M không thanh toán. Ngày 28/5/2010 ông M có đơn xin gia hạn nợ, ngày 31/5/2010 Ngân hàng có gia hạn nợ lần 1 đối với ông M cho đến ngày 11/5/2011, sau đó ông M tiếp tục có đề nghị gia hạn nợ và Ngân hàng tiếp tục gia hạn nợ đối với ông M cho đến ngày phải trả nợ cuối cùng là ngày 11/3/2012. Đến hết ngày đã gia hạn nợ, ông M không trả được nợ, ngày 19/3/2012 Ngân hàng tiến hành thông báo chuyển nợ quá hạn với lãi suất 130%/ lãi suất khi cho vay, ông M đã nhận được thông báo và không có ý kiến gì.

Theo tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng cung cấp tại hồ sơ vụ án thì ông Chang Văn M đã trả được 1.610.000 đồng tiền lãi. Đến hạn trả nợ ông M đã không trả được nợ. Ngân hàng đã gia hạn trả nợ đến ngày 11/3/2012, nhưng ông M cũng không trả được nợ gốc 5.000.000 đồng và toàn bộ tiền lãi còn lại cho Ngân hàng.

Xét lời khai của bị đơn ông Chang Văn M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Thào Thị L cho rằng: ông M đã trả khoản nợ gốc 5.000.000 đồng và toàn bộ tiền lãi cho ông Trần Đình H là tổ trưởng tổ vay vốn và tiết kiệm nên không nhất trí trả cho Ngân hàng bất kỳ khoản tiền nào khác (ông M không có tài liệu chứng cứ cung cấp chứng minh về lời khai của ông M). Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, xác định ông Trần Đình H và Ngân hàng có hợp đồng ủy nhiệm thu, nội dung ủy nhiệm thu tiền lãi và tiết kiệm theo quy định, ông H không được thu khoản tiền gốc vay của các hộ dân. Đồng thời trước khi vay vốn ông M đã được Ngân hàng tuyên truyền và hiểu rõ nghĩa vụ của hộ vay vốn, tại Sổ vay vốn hai bên đã ký cũng thể hiện rõ nghĩa vụ của bên vay.

Ngoài ra ông M và bà L có khai tại buổi họp ngày 28/8/2012 gồm có Ngân hàng, UBND xã N và các hộ vay vốn, ông xác nhận có nợ Ngân hàng tiền gốc đã vay ngày 30/5/2007 là 5.000.000 đồng và cam kết đến ngày 11/3/2012 sẽ trả và yêu cầu Ngân hàng không tính lãi nữa, các bên đã thống nhất sẽ bán đất của ông Trần Đình H để trả cho các hộ dân có giấy tờ ông H nhận tiền trước, sau đó trả cho Ngân hàng nếu tiền bán tài sản chỉ đủ nộp gốc cho Ngân hàng thì Ngân hàng không thu lãi của các hộ dân nữa. Xét nội dung biên bản làm việc ngày 28/8/2012, Tòa án đã tiến hành làm việc với UBND xã Nậm Lòong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu xác định rõ nội dung biên bản làm việc ngày 28/8/2012 không được các bên thực hiện do nội dung thỏa thuận không phù hợp quy định của pháp luật (bút lục số 169,170) mặt khác ông M không có

giấy tờ chứng minh việc ông M đã trả tiền gốc vay cho ông Trần Đình H do đó lời khai của bị đơn không có căn cứ để chấp nhận.

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng, hợp đồng được hai bên ký kết là hợp pháp, ông Chang Văn M đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền từ ngày 11/3/2012 nên Ngân hàng có quyền xử lý nợ theo quy định tại khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng. Ngân hàng khởi kiện ông Chang Văn M phải có nghĩa vụ trả nợ gốc 5.000.000 đồng là có căn cứ, cần được chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại các Điều 351, 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.2]. Đối với yêu cầu trả tiền lãi: Ngân hàng đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 21/10/2019 và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên việc rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông M, cụ thể rút yêu cầu ông M thanh toán số tiền lãi tạm tính đến ngày 02/8/2019 là 3.605.234 đồng, trong đó lãi trong hạn 1.754.000 đồng, lãi quá hạn 3.461.234 đồng và các khoản tiền lãi phát sinh sau ngày 02/8/2019 cho đến ngày mở phiên tòa xét xử sơ thẩm; sau ngày xét xử sơ thẩm Ngân hàng yêu cầu ông Chang Văn M phải chịu lãi xuất quá hạn ghi trong kế ước vay năm 2007 cho đến khi ông M trả hết khoản nợ gốc 5.000.000 đồng cho Ngân hàng.

Việc thay đổi, rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, không trái đạo đức, không vượt quá phạm vi khởi kiện, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu về phần lãi là hoàn toàn phù hợp với quy định Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, sau ngày xét xử sơ thẩm trong trường hợp ông Chang Văn M chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho Ngân hàng đối với khoản tiền vay gốc 5.000.000 đồng, Ngân hàng yêu cầu bị đơn ông Chang Văn M phải chịu tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quá hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi ông Chang Văn M trả hết số tiền vay gốc 5.000.000 đồng. Xét thấy yêu cầu của Ngân hàng có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật và đảm bảo theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận nên bị đơn ông Chang Văn M phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn Ngân hàng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 90, Điều 91, khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 116, 117, 118, 119, 149, 157, 351, 463, 466, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Điều 147 bộ luật tố tụng dân sự; điểm c khoản 1 Điều 11, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng A.

Buộc bị đơn ông Chang Văn M phải trả cho nguyên đơn Ngân hàng A số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng chẵn).

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu về phần tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/11/2019) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quá hạn mà các bên thỏa thuận trong sổ vay vốn, Khế ước số: HN03NL ngày 29/5/2007 *(Lãi xuất cho vay: 0,6%; Lãi xuất quá hạn: 130% của lãi suất khi cho vay)*.

2. Về án phí: Buộc bị đơn ông Chang Văn M phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Nguyên đơn Ngân hàng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự gồm bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND TP Lai Châu;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Bích Nga